UBND XÃ DIỄN CHÂU
TRƯỜNG MẦM NON THỊ TRẤN

Phụ lục 3.1

BÁO CÁO CHI TIẾT
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSNN QUÝ 3 NĂM 2025

ĐVT: đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán		
		Tổng số	NSNN giao	Học phí
A	**Quyết toán thu**	**3 668 288 254**	**3 610 455 957**	**57 832 297**
I	Phần thu	3 668 288 254	3 610 455 957	57 832 297
II	Số thu nộp NS			
III	Số được để lại chi theo CĐ			

Số TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán		
		Tổng số	NSNN giao	Học phí
B	**Các khoản chi**			
6000	**Tiền lương**	**1 773 991 600**	**1 738 306 600**	**35 685 000**
6001	Lương theo ngạch, bậc	1 773 991 600	1 738 306 600	35 685 000
6100	**Phụ cấp lương**	**1 019 143 300**	**1 019 143 300**	
6101	Phụ cấp chức vụ	40 014 000	40 014 000	
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	36 000 000	36 000 000	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	639 483 200	639 483 200	
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	4 212 000	4 212 000	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	298 684 100	298 684 100	
6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	750 000	750 000	
6150	**Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học**	**1 500 000**	**1 500 000**	
6151	Học bổng, học sinh, sinh viên học trong nước.			
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	1 500 000	1 500 000	
6199	Các khoản hỗ trợ khác			
6200	**Tiền thưởng**	**47 252 000**	**47 252 000**	
6201	Thưởng thường xuyên	47 252 000	47 252 000	
6300	**Các khoản đóng góp**	**493 766 700**	**493 766 700**	
6301	Bảo hiểm xã hội	382 210 600	382 210 600	
6302	Bảo hiểm y tế	65 521 900	65 521 900	
6303	Kinh phí công đoàn	24 193 700	24 193 700	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	21 840 500	21 840 500	
6400	**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**7 200 000**	**7 200 000**	
6401	Tiền ăn	7 200 000	7 200 000	
6500	**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**24 439 437**	**24 439 437**	
6501	Tiền điện	19 945 408	19 945 408	
6502	Tiền nước	4 494 029	4 494 029	
6550	**Vật tư văn phòng**			
6551	Văn phòng phẩm			
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng			

6599	Vật tư văn phòng khác			
6600	**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**9 221 000**	**9 221 000**	
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	2 152 000	2 152 000	
6649	Khác	7 069 000	7 069 000	
6700	**Công tác phí**	**7 190 000**	**7 190 000**	
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	340 000	340 000	
6702	Phụ cấp công tác phí	750 000	750 000	
6703	Tiền thuê phòng ngủ	300 000	300 000	
6704	Khoán công tác phí	5 800 000	5 800 000	
6750	**Chi phí thuê mướn**	**13 500 000**		**13 500 000**
6757	Thuê lao động trong nước	13 500 000		13 500 000
6799	Chi phí thuê mướn khác			
6900	**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.**	**74 405 400**	**74 405 400**	
6907	Nhà cửa	47 477 400	47 477 400	
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	14 400 000	14 400 000	
6921	Đường điện, cấp thoát nước			
6949	Các tài sản công trình khác	12 528 000	12 528 000	
6950	**Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn**			
6956	Tài sản và thiết bị CNTT			
6999	Tài sản thiết bị khác			
7000	**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**45 030 000**	**45 030 000**	
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	45 030 000	45 030 000	
7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động			
7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành			
7049	Chi khác			
7750	**Chi khác**	**143 001 520**	**143 001 520**	
7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các DN.			
7761	Chi tiếp khách	13 001 520	13 001 520	
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	130 000 000	130 000 000	
7799	Chi các khoản khác			
7950	**Trích lập quỹ**			
7951	Quỹ bổ sung thu nhập			
7952	Quỹ phúc lợi			
7953	Quỹ khen thưởng			
7954	Quỹ phát triển sự nghiệp			
	Tổng cộng quyết toán chi	**3 659 640 957**	**3 610 455 957**	**49 185 000**

Diễn Châu, ngày 16 tháng 10 năm 2025

KẾ TOÁN	HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Thị Hoa	Nguyễn Thị Hiền

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ DIỄN CHÂU TỈNH NGHỆ AN
TRƯỜNG MẦM NON THỊ TRẤN